

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.180.926.044.734	1.117.550.368.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		216.475.729.279	30.391.831.051
1. Tiền	111	V.01	3.475.729.279	6.471.921.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		213.000.000.000	23.919.909.100
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	424.000.000.000	752.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		424.000.000.000	752.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		536.586.497.705	331.536.387.434
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		475.038.656.254	285.403.741.195
2. Trả trước cho người bán	132		916.732.877	1.481.083.272
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	60.631.108.574	44.651.562.967
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.944.296.132	2.650.096.797
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.944.296.132	2.650.096.797
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		919.521.618	972.053.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		597.274.368	212.149.349
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	322.247.250	759.904.264

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.156.910.615.870	1.176.834.143.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		854.107.000	854.107.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	854.107.000	854.107.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		829.042.957.703	868.889.918.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	817.554.608.325	856.979.259.820
- Nguyên giá	222		3.196.036.828.890	3.189.805.891.112
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.378.482.220.565)	(2.332.826.631.292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.488.349.378	11.910.658.694
- Nguyên giá	228		17.533.656.248	17.533.656.248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.045.306.870)	(5.622.997.554)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.360.948.692	6.944.512.876
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.360.948.692	6.944.512.876
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		299.591.623.333	285.517.910.209
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		148.731.623.333	134.657.910.209
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.060.979.142	14.627.694.842
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.611.974.332	12.281.467.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	923.387.566	813.362.566
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.525.617.244	1.532.864.344
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.337.836.660.604	2.294.384.512.336

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		598.697.156.023	606.437.297.369
I. Nợ ngắn hạn	310		245.446.438.250	225.759.601.306
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.725.415.271	39.553.135.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	45.148.196.858	79.039.492.787
4. Phải trả người lao động	314		11.214.813.158	28.605.165.708
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.403.430.364	2.710.671.011
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	87.989.187.124	12.958.445.118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54.853.956.580	54.853.956.580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.111.438.895	8.038.734.395
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		353.250.717.773	380.677.696.063
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		332.550.717.773	359.977.696.063
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20.700.000.000	20.700.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.739.139.504.581	1.687.947.214.967

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.739.139.504.581	1.687.947.214.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		294.524.010.038	294.484.564.126
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		651.592.954.990	594.233.893.080
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		520.913.510.601	77.179.829.119
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130.679.444.389	517.054.063.961
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.568.171.462	42.774.389.670
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2.337.836.660.604	2.294.384.512.336

NGƯỜI LẬP

Handwritten signature

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature

Bình Phước, ngày 24 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON

Handwritten signature: Hoàng Thị Thanh Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	209.587.854.207	232.008.217.567	406.267.998.163	467.978.430.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		209.587.854.207	232.008.217.567	406.267.998.163	467.978.430.495
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	75.043.069.680	73.261.201.742	131.818.497.372	145.937.483.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		134.544.784.527	158.747.015.825	274.449.500.791	322.040.946.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	31.503.450.504	11.843.667.431	39.286.537.977	22.953.853.560
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9.461.749.818	8.924.457.993	19.372.580.238	17.773.467.665
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.461.749.818	8.924.457.993	19.372.580.238	17.773.467.665
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		14.073.713.124	12.802.428.377	14.073.713.124	12.802.428.377
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.442.222.301	10.036.659.823	24.871.645.319	25.981.984.692
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		157.217.976.036	164.431.993.817	283.565.526.335	314.041.776.470
12. Thu nhập khác	31			235.555.556	13.844.069	235.555.556
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			235.555.556	13.844.069	235.555.556
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		157.217.976.036	164.667.549.373	283.579.370.404	314.277.332.026
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	25.503.707.301	26.207.496.042	47.532.450.436	53.341.029.254
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	65.248.354	65.248.354	65.248.354	65.248.354
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		131.649.020.381	138.394.804.977	235.981.671.614	260.871.054.418
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		130.679.444.389	137.290.567.220	233.658.104.182	258.254.724.875

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5	6
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		969.575.992	1.104.237.757	2.323.567.432	2.616.329.543
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Phuoc

Hương Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Burur

BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 24 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN NON



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	2	3	4	5
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		283.579.370.404	314.277.332.026	
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>					
Khấu hao TSCD	02		46.077.898.589	45.240.339.171	
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(39.286.537.977)	(22.953.853.560)	
Lãi từ Công ty liên kết	05		(14.073.713.124)	(12.802.428.377)	
Chi phí lãi vay	06		19.372.580.238	17.773.467.665	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		295.669.598.130	341.534.856.925	
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(191.759.693.706)	(135.499.895.450)	
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(286.952.235)	889.134.508	
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(39.501.295.117)	(28.975.405.497)	
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.715.631.419)	(328.533.072)	
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.594.211.169)	(17.895.022.338)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(79.780.675.033)	(21.831.589.210)	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.950.285.000)	(6.623.975.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.919.145.549)	131.269.570.866	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(10.647.373.594)	(1.148.972.508)	
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		-	(131.500.000.000)	
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		328.000.000.000	168.000.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.996.121.412	18.381.973.036
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		343.348.747.818	53.733.000.528
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.426.978.290)	(14.713.489.145)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(86.918.725.751)	(116.506.259.390)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(114.345.704.041)	(131.219.748.535)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		186.083.898.228	53.782.822.859
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		30.391.831.051	91.051.265.774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70		216.475.729.279	144.834.088.633

Bình Phước, ngày 24 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THẮC MƠ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
 3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
 4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
 6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Tổng số các công ty con: 02
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
 - + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất:
 - Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
 - + Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,91%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosar:
 - + Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,17%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,17%
 - Danh sách các công ty liên kết được phân ảnh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ
 - + Địa chỉ: Thôn Lạc Trĩ, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%
 - + Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
 - + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
 1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- IV. Các chính sách kế toán áp dụng
 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất.
- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt	1.560.481		1.261.106.498	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.474.168.798		5.210.815.453	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	213.000.000.000		23.919.909.100	
Cộng	216.475.729.279		30.391.831.051	

Đơn vị tính: đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hàng	424.000.000.000		752.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	424.000.000.000		752.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên kết	148.731.623.333			134.657.910.209		
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	147.331.623.333			133.257.910.209		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ	1.400.000.000			1.400.000.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000			150.860.000.000		

+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000		1.280.000.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

- Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 137.200.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh lũy kế đến Q2-2023 như sau:

+ Doanh thu: 21,9 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 5,2 tỷ đồng

- Công ty cổ phần thủy điện Đakrosa:
Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh lũy kế đến Q2-2023 như sau:

+ Doanh thu: 26,6 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 5,98 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

- Các giao dịch tương yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

+ Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Thu nhập lãi cho vay: 3.044 tỷ đồng

+ Thu nợ gốc cho vay: 7.32 tỷ đồng

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Dầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngân hàng			
- Công ty Mua bán điện		475.038.656.254	285.403.741.195
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		433.065.804.280	251.545.671.617
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH		11.357.892.383	6.810.739.718
- Tập đoàn Điện Lực Việt Nam		12.911.581.935	5.273.608.112
- Các khoản phải thu khách hàng khác		3.080.940.030	3.721.983.627
		14.622.437.626	18.051.738.121
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			

4. Phải thu khác		Cuối kỳ	Dầu năm
a) Ngân hàng			
- Phải thu về cổ phần hoá:	Giá trị	60.631.108.574	44.651.562.967
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:			
	Dự phòng		

- Phải thu người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ						
- Phải thu khác:		60.631.108.574			44.651.562.967	
b) Dài hạn		854.107.000			854.107.000	
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;		854.107.000			854.107.000	
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ						
- Phải thu khác:						
Cộng		61.485.215.574			45.505.669.967	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) Tài sản cố định:				
d) Tài sản khác:				

6. Nợ xấu	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.270.401.509		1.437.798.779	
- Công cụ, dụng cụ;	155.200		23.629.498	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.673.739.423		1.188.668.520	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				

- Hàng hóa kho bảo thuế.							
	Công	2.944.296.132				2.650.096.797	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong Công)				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ Công)				
		11.360.948.692		6.944.512.876
	Công	11.360.948.692		6.944.512.876

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.737.970.063.928	1.238.672.318.227	182.144.755.204	31.018.753.753		3.189.805.891.112
- Mua trong năm	-	3.988.000.000	-	2.242.937.778		6.230.937.778
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	1.737.970.063.928	1.242.660.318.227	182.144.755.204	33.261.691.531		3.196.036.828.890
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.414.976.085.445	778.728.895.812	127.986.882.873	11.134.767.162		2.332.826.631.292
- Khấu hao trong kỳ	11.952.207.570	28.344.529.859	3.598.984.262	1.759.867.582		45.655.589.273
- Tình hao mòn	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	1.426.928.293.015	807.073.425.671	131.585.867.135	12.894.634.744		2.378.482.220.565
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	322.993.978.483	459.943.422.415	54.157.872.331	19.883.986.591		856.979.259.820
- Tại ngày cuối kỳ	311.041.770.913	435.586.892.556	50.558.888.069	20.367.056.787		817.554.608.325

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: tại ngày 30/06/2023: 473.171 triệu đồng (tại ngày 01/01/2023: 500.990 triệu đồng)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023: 1.950.513 triệu đồng (tại 01/01/2023: 1.946.068 triệu đồng)
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng

Nguyên giá								
Số dư đầu năm	16.325.753.650					1.207.902.598		17.533.656.248
- Mua trong năm						-		-
- Táo ra từ nội bộ DN								-
- Tang do hợp nhất kinh doanh								-
- Tang khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác: phân loại lại								-
Số dư cuối kỳ	16.325.753.650					1.207.902.598		17.533.656.248
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	5.299.449.890					323.547.664		5.622.997.554
- Khấu hao trong kỳ	254.236.872					168.072.444		422.309.316
- Tăng khác: phân loại lại								-
- Giảm thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác: phân loại lại								-
Số dư cuối kỳ	5.553.686.762					491.620.108		6.045.306.870
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	11.026.303.760					884.354.934		11.910.658.694
- Tại ngày cuối kỳ	10.772.066.888					716.282.490		11.488.349.378

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tài ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		597.274.368	212.149.349
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:			
- Chi phí đi vay:		597.274.368	212.149.349
- Các khoản khác:		13.611.974.332	12.281.467.932
b) Dài hạn			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm:		13.611.974.332	12.281.467.932
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn):		14.209.248.700	12.493.617.281
Cộng			

14. Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
Khác		1.525.617.244	1.532.864.344
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.525.617.244	1.532.864.344
Cộng			

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn: nợ dài hạn đến hạn trả	54.853.956.580		27.426.978.290	27.426.978.290	54.853.956.580	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	332.550.717.773			27.426.978.290	359.977.696.063	
Cộng	387.404.674.353		27.426.978.290	54.853.956.580	414.831.652.643	

Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
1. Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,3%	2030	381.404.674.353	406.831.652.643	
2. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%	2024	6.000.000.000	8.000.000.000	
Tổng cộng				387.404.674.353	414.831.652.643	

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam:

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 454.278 triệu VND (1/1/2023: 480.987 triệu VND)

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước:

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 18.892 triệu VND (1/1/2023: 20.003 triệu VND)

e) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm, đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán	Công			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.725.415.271		39.553.135.707	
- Phải trả cho các đối tượng khác	18.725.415.271		39.553.135.707	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	-		39.553.135.707	
	Công			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
	Công			

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cần trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	4.583.942.665	40.146.646.832	41.175.160.791	3.555.478.706

- Thuế TNDN	62.727.995.256	47.532.450.436	79.780.675.033	30.479.770.659
- Thuế Tài nguyên	3.474.334.640	31.152.404.614	30.697.375.875	3.929.363.379
- Thuế thu nhập cá nhân	107.715.488	3.867.235.842	3.969.932.882	5.018.448
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(467.459.589)	1.577.125.673	564.296.568	545.369.516
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	7.824.931.200	11.929.902.588	13.443.834.888	6.310.998.900
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	4.455.797.000	4.455.797.000	-
- Phí và lệ phí khác	28.128.863	-	28.128.863	-
Cộng	78.279.588.523	140.672.562.985	174.126.201.900	44.825.949.608

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm	
a) Ngân hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí phải trả				
- Lãi vay phải trả		499.292.721		720.923.652
- Các khoản trích trước khác		1.904.137.643		1.989.747.359
Cộng		2.403.430.364		2.710.671.011
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				

19. Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm	
a) Ngân hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn		92.133.300		173.180.000
- Bảo hiểm xã hội:				
- Bảo hiểm y tế:				
- Bảo hiểm thất nghiệp:				
- Phải trả về cổ phần hoá:				
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hạn:		86.375.259.611		11.527.592.862
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		1.521.794.213		1.257.672.256
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		87.989.187.124		12.958.445.118
Cộng				

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm

a) Ngân hạn

- Doanh thu nhận trước:
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngân hạn)

- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá,				
- Loại phát hành có chiết khấu,				
- Loại phát hành có phụ trội:				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đảo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
 - e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá;
 - Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ;
 - Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc, chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	923.387.566	813.362.566
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

2.5. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	1	2	3	4	5	6	7
A							
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	235.522.191.215	44.515.062.480		365.373.138.490	1.401.864.760.276
- Lãi trong năm				6.721.299.730		573.354.063.961	580.075.363.691
- Trích quỹ đầu tư phát triển			58.962.372.911			(58.962.372.911)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(695.580.040)		(19.530.936.460)	(20.226.516.500)
- Trả cổ tức				(7.766.392.500)		(266.000.000.000)	(273.766.392.500)
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	294.484.564.126	42.774.389.670		594.233.893.080	1.687.947.214.967
- Lãi thuần trong kỳ				2.323.567.432		233.658.104.182	235.981.671.614
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(763.393.140)		(22.259.596.360)	(23.022.989.500)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			39.445.912			(39.445.912)	
- Trả cổ tức				(7.766.392.500)		(154.000.000.000)	(161.766.392.500)
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	294.524.010.038	36.568.171.462		651.592.954.990	1.739.139.504.581

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phát điện 2- Công ty cổ phần	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		

+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Cuối quý	Đầu năm
	294.524.010.038	294.484.564.126

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài:		
Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải tiết lộ về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải tiết lộ về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải tiết lộ về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa số kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Đơn vị tính: đồng LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	402.208.943.491	463.689.642.235
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	4.059.054.672	4.288.788.260
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
- Doanh thu khác		
Cộng	406.267.998.163	467.978.430.495
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	401.874.400.004	463.369.548.554
Tổng công ty điện lực miền Trung	178.989.907	170.038.464
Tổng công ty điện lực Miền Nam	155.553.580	150.055.217
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	2.800.854.572	2.809.698.794
Cộng	405.009.798.063	466.499.341.029
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	127.918.046.949	142.581.479.652
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	3.900.450.423	3.356.003.953
- Giá trị còn lại, chi phí nhưng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:		
Cộng	131.818.497.372	145.937.483.605
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.786.537.977	12.153.853.560
- Lãi bán các khoản đầu tư:	13.500.000.000	10.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	39.286.537.977	22.953.853.560
Cộng	19.372.580.238	17.773.467.665
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay:	19.372.580.238	17.773.467.665
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:		
- Chi phí tài chính khác:		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	19.372.580.238	17.773.467.665
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		
- Tiền phạt thu được:		
- Thuế được giảm:		
- Các khoản khác:	13.844.069	235.555.556
Cộng	13.844.069	235.555.556

7. Chi phí khác - Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD; - Lộ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác.	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<p style="text-align: center;">Cộng</p>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Các khoản chi phí QLDN khác	24.871.645.319	25.981.984.692
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng - Các khoản chi phí bán hàng khác	24.871.645.319	25.981.984.692
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu dự phòng khác - Các khoản ghi giảm khác		
<p style="text-align: center;">Cộng</p>	24.871.645.319	25.981.984.692
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.112.551.953	4.529.656.998
- Chi phí nhân công	27.097.467.071	26.136.541.548
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.077.898.589	45.240.339.171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.892.701.662	11.892.732.591
- Thuế, phí và lệ phí	47.671.752.485	58.144.441.161
- Chi phí khác bằng tiền	22.837.770.931	25.975.756.828
<p style="text-align: center;">Cộng</p>	156.690.142.691	171.919.468.297
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.532.450.436	53.341.029.254
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực đến Q2-2023:

- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường: 0 đồng
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến Q2 -2023:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch thông thường: 27.426.978.290 đồng.
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

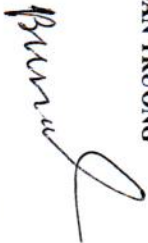
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Bảo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 24 tháng 07 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN NON